

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 NĂM 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	13 - 24

4
CÔN
CÔ
C-TR
TẾ
(BT
TÍN

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Nam Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Giang	Thành viên
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 31/12/2025 (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.533.200.276.735	1.424.724.636.193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	25.285.159.601	188.591.213.418
1. Tiền	111		25.285.159.601	53.591.213.418
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	135.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		517.015.011.024	410.988.670.013
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5a	517.013.617.724	410.987.276.713
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		488.015.626.188	441.333.328.534
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	462.042.042.865	459.313.853.193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	82.597.092.503	40.788.245.884
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	6.109.754.125	4.485.239.662
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(62.733.263.305)	(63.254.010.205)
IV. Hàng tồn kho	140		482.790.596.456	363.748.145.497
1. Hàng tồn kho	141	9	507.406.777.065	395.258.175.758
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	9	(24.616.180.609)	(31.510.030.261)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		20.093.883.466	20.063.278.731
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11a	12.733.064.236	8.922.293.818
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		6.327.188.653	10.782.568.572
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	1.033.630.577	358.416.341
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.194.964.936.802	1.079.252.754.203
I. Tài sản cố định	220		367.163.713.835	353.628.000.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12a	285.440.824.251	271.388.883.361
- Nguyên giá	222		886.962.468.030	848.778.504.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(601.521.643.779)	(577.389.621.323)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12b	81.722.889.584	82.239.116.975
- Nguyên giá	228		103.472.327.688	103.210.817.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.749.438.104)	(20.971.700.713)
II. Bất động sản đầu tư	240	13	6.163.071.333	-
- Nguyên giá	241		6.942.700.361	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(779.629.028)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		633.768.198.943	539.128.321.292
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	633.768.198.943	539.128.321.292
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		131.239.506.804	129.381.582.971
1. Đầu tư vào công ty con	261	15	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	16	92.868.048.000	92.868.048.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	17	3.513.534.971	3.513.534.971
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264	17	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	5b	1.857.923.833	-
V. Tài sản dài hạn khác	270		56.630.445.887	57.114.849.604
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11b	42.780.217.976	41.460.158.966
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		13.850.227.911	15.654.690.638
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2.728.165.213.537	2.503.977.390.396



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 31/12/2025 (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		988.927.452.807	840.408.269.325
I. Nợ ngắn hạn	310		620.142.298.744	567.847.376.961
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	178.713.171.310	204.291.934.145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	11.696.066.484	15.420.769.106
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		11.514.277.950	1.600.459.750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	41.544.990.315	52.133.799.394
5. Phải trả người lao động	315		111.017.420.666	91.130.836.305
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	12.066.899.801	23.952.641.017
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		163.636.362	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	2.331.060.569	7.990.903.175
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	154.669.510.715	43.214.775.628
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	96.425.264.572	128.111.258.441
II. Nợ dài hạn	330		368.785.154.063	272.560.892.364
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	240.358.587.357	132.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343		8.715.455.167	7.790.562.288
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	25	119.711.111.539	132.770.330.076
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.739.237.760.730	1.663.569.121.071
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.739.237.760.730	1.663.569.121.071
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	945.293.470.000	945.293.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		945.293.470.000	945.293.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.609.359.768	2.242.183.741
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		230.880.981.458	230.880.981.458
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		542.485.304.062	466.183.840.430
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420A		297.641.127.952	243.473.755.331
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420B		244.844.176.110	222.710.085.099
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.728.165.213.537	2.503.977.390.396

Lê Thị Kiều My
Người lập biểu

Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	MãThuyết số minh	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 28	459.498.793.148	440.213.424.165	1.369.720.338.571	1.353.358.795.646
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	11.462.990.418	16.960.564.092	28.210.952.724	50.676.728.817
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10 28	448.035.802.730	423.252.860.073	1.341.509.385.847	1.302.682.066.829
4.	Giá vốn hàng bán	11 29	246.573.764.281	244.062.344.410	726.234.221.149	671.257.849.961
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20	201.462.038.449	179.190.515.663	615.275.164.698	631.424.216.868
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	21				
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22 31	30.062.692.847	27.398.912.689	51.491.714.638	39.414.594.496
8.	Chi phí tài chính	23 32	2.778.277.541	3.830.269.108	10.505.128.891	10.020.031.986
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24 32	579.493.949	1.339.973.239	2.081.608.735	2.844.596.315
9.	Chi phí bán hàng	25 33	90.842.192.712	81.608.194.626	286.847.059.997	297.944.917.107
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 34	22.924.119.304	23.028.755.236	70.173.191.285	76.307.530.834
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+(22-23)-(25+26))	30	114.980.141.739	98.122.209.382	299.241.499.163	286.566.331.437
12.	Thu nhập khác	31	32.755.022	93.108.686	83.017.395	296.931.802
13.	Chi phí khác	32	4.202.330.768	552.701.943	4.824.403.726	2.672.879.695
14.	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40	(4.169.575.746)	(459.593.257)	(4.741.386.331)	(2.375.947.893)
15.	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	110.810.565.993	97.662.616.125	294.500.112.832	284.190.383.544
16.	Thuế TNDN hiện hành	51 35	15.931.713.537	11.688.844.307	47.851.473.995	41.608.607.424
17.	Thuế TNDN hoãn lại	52 35	845.632.188	(321.408.310)	1.804.462.727	(473.015.413)
18.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60	94.033.220.268	86.295.180.128	244.844.176.110	243.054.791.533

Lê Thị Kiều My
Người lập biểu

Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 10 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2025
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:		
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	294.500.112.832	284.190.383.544
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
2	Khấu hao và hao mòn	29.507.599.023	38.236.596.131
3	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	(6.489.703.673)	(7.087.607.129)
4	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	101.504.250	(171.678.337)
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(50.283.553.578)	(34.840.287.606)
6	Chi phí lãi vay	2.081.608.735	2.844.596.315
8	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	269.417.567.589	283.172.002.918
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(7.951.296.921)	6.358.613.651
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(112.148.601.307)	129.238.564.972
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(63.671.733.726)	32.949.893.256
12	(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	(5.130.829.428)	363.066.783
14	Tiền lãi vay đã trả	(2.107.721.735)	(2.945.089.315)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(60.888.588.335)	(30.720.273.750)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	21.840.000	1.248.815.372
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(22.231.823.888)	(21.786.165.139)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	(4.691.187.751)	397.879.428.748
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	(139.094.578.716)	(272.203.997.736)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(284.884.264.844)	(220.700.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	177.000.000.000	32.919.765.300
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	47.636.340.789	33.443.116.508
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	(199.342.502.771)	(426.541.115.928)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	9.355.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	365.824.992.025	168.970.230.767
34	Tiền trả nợ gốc vay	(146.011.669.581)	(54.364.202.920)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(179.064.705.800)	(185.523.560.475)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	40.748.616.644	(61.562.532.628)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(163.285.073.877)	(90.224.219.808)
60	Tiền [và tương đương tiền] đầu năm	188.591.213.418	302.102.399.732
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(20.979.940)	(4.281.177)
70	Tiền [và tương đương tiền cuối kỳ]	25.285.159.601	211.873.898.747


Lê Thị Kiều My
Người lập biểu


Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng


Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần thứ 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 14 ngày 11 tháng 9 năm 2025 do Phòng doanh nghiệp và kinh tế tập thể Sở tài chính tỉnh Gia Lai cấp

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười lăm (15) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 1.463 người.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán Quý 03 kết thúc tại 30 tháng 09 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Cụ thể:

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi và bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác.

Báo cáo chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng



Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp riêng này được lập cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể. Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản phải thu lãi tiền gửi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong khoản mục phải thu khác.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Sau ngày 01 tháng 1 năm 2026, các khoản phải thu lãi tiền gửi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản phải thu lãi tiền gửi này được ghi nhận trong khoản mục phải thu khác.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua, bán chuyển khoản, trung bình của Ngân hàng thương mại mà Công ty thường xuyên giao dịch hoặc Ngân hàng thương mại mà Công ty đang giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tỷ giá của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.
- Riêng số dư các khoản tiền gửi không kì hạn có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty đang mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này ghi nhận quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho nhân viên và quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty, và được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên. Quỹ này được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Sau ngày 01 tháng 1 năm 2026, khoản phải trả cổ tức được trình bày trong khoản mục phải trả cổ tức trên báo cáo tình hình tài chính hợp riêng.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	586.331.162	1.533.435.573
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.698.828.439	52.057.777.845
Các khoản tương đương tiền (*)	-	135.000.000.000
	25.285.159.601	188.591.213.418

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN:

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
		(Phân loại lại)
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)		
Giá trị gốc	509.442.143.834	406.700.000.000
Lãi dự thu	7.571.473.890	4.287.276.713
	517.013.617.724	410.987.276.713
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)		
Giá trị gốc	1.824.728.767	-
Lãi dự thu	33.195.066	-
	1.857.923.833	-

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc trên ba tháng kể từ ngày gửi. Các khoản đầu tư này được phân loại ngắn hạn khi thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng, phân loại dài hạn khi thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG:

	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Bệnh Viện K	19.588.415.490	17.831.669.100
BV Chợ Rẫy	9.892.634.459	11.780.894.195
Cty ĐT-KT Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Cty Kiến Tạo	11.539.449.445	11.539.449.445
Khác	375.889.687.222	373.029.984.204
	462.042.042.865	459.313.853.193

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN:

	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Cty TNHH CKD Tuấn Thắng	5.580.000.000	-
Cty Công Nghệ Nam Việt	5.286.113.136	2.329.100.568
Cty Kỹ thuật Việt Sơn	9.054.362.074	4.434.147.686
Công ty CP TKXD Khai Đạt	11.690.796.341	-
Khác	50.985.820.952	33.941.683.630
	82.597.092.503	40.788.245.884

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ (Phân loại lại)
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	2.442.781.122	349.414.190
Phải thu từ bồi thường giải phóng mặt bằng Hoài Nhơn	740.189.813	740.189.813
Các khoản phải thu khác	2.926.783.190	3.395.635.659
	6.109.754.125	4.485.239.662

9. HÀNG TỒN KHO:

	Tại ngày 30/9/2026		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-	21.005.148.055	-
Nguyên liệu, vật liệu	311.900.241.797	(24.036.949.238)	232.400.880.222	(30.381.868.122)
Công cụ, dụng cụ	2.034.856.365	-	1.470.071.105	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.532.349.073	-	26.910.964.654	-
Thành phẩm	178.113.917.343	(279.166.293)	110.664.290.036	(949.155.812)
Hàng hoá	4.825.412.487	(300.065.078)	2.806.821.686	(179.006.327)
	507.406.777.065	(24.616.180.609)	395.258.175.758	(31.510.030.261)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	31.510.030.261	26.955.944.409
Tăng dự phòng trong kỳ	1.085.942.969	46.245.567
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(7.979.792.621)	(3.335.782.235)
Số dư cuối kỳ	24.616.180.609	23.666.407.741

10. NỢ XẤU VÀ NỢ KHÓ ĐÒI:

	Tại ngày 30/9/2026		Số đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải thu của khách hàng				
Công ty TNHH ĐTPPT Kỹ thuật Đông Nam	45.131.856.249	(45.131.856.249)	-	-
Công ty TNHH Kiến Tạo	11.539.449.445	(11.539.449.445)	-	-
Các khách hàng khác	4.357.772.438	(2.326.327.606)	2.031.444.832	2.323.232.351
	61.029.078.132	(58.997.633.300)	2.031.444.832	2.323.232.351
Trả trước cho người bán	1.470.549.538	(1.453.768.538)	16.781.000	126.823.766
Phải thu khác	2.281.861.467	(2.281.861.467)	-	-
	64.781.489.137	(62.733.263.305)	2.048.225.832	2.450.056.117

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ:

	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.464.812.547	3.142.995.274
Chi phí bảo trì và sửa chữa	3.733.170.316	3.050.224.733
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	207.800.000	401.900.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.327.281.373	2.327.173.811
	12.733.064.236	8.922.293.818
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.351.743.430	2.693.070.864
Chi phí bảo trì và sửa chữa	9.735.682.339	7.681.864.024
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	28.845.606.396	29.374.180.800
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.847.185.811	1.711.043.278
	42.780.217.976	41.460.158.966

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:**a. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm: 01/01/2026	234.347.997.360	539.187.293.337	52.098.421.330	23.144.792.657	848.778.504.684
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	39.246.913.890	3.544.907.482	-	42.791.821.372
- Tăng trong kỳ	507.949.593	2.830.444.473	5.546.899.386	0	8.885.293.452
- Phân loại lại BĐS đầu tư	(6.942.700.361)				(6.942.700.361)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.137.000.000)	(5.280.796.572)	-	(132.654.545)	(6.550.451.117)
Số cuối kỳ: 30/09/2026	226.776.246.592	575.983.855.128	61.190.228.198	23.012.138.112	886.962.468.030
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm: 01/01/2026	154.271.591.378	362.975.664.135	42.117.875.601	18.024.490.209	577.389.621.323
- Khấu hao trong kỳ	4.326.218.686	24.404.800.584	1.925.957.911	805.125.420	31.462.102.601
- Phân loại lại BĐS đầu tư	(779.629.028)				(779.629.028)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.137.000.000)	(5.280.796.572)	-	(132.654.545)	(6.550.451.117)
Số cuối kỳ: 30/09/2026	156.681.181.036	382.099.668.147	44.043.833.512	18.696.961.084	601.521.643.779
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm: 01/01/2026	80.076.405.982	176.211.629.202	9.980.545.729	5.120.302.448	271.388.883.361
Số cuối kỳ: 30/09/2026	70.095.065.556	193.884.186.981	17.146.394.686	4.315.177.028	285.440.824.251

b. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm: 01/01/2026	82.343.592.946	20.867.224.742	103.210.817.688
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng do XDCBDD	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ: 30/09/2026	82.343.592.946	20.867.224.742	103.210.817.688
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm: 01/01/2026	3.159.172.294	17.812.528.419	20.971.700.713
- Khấu hao trong kỳ	170.672.910	607.064.481	777.737.391
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ: 30/09/2026	3.329.845.204	18.419.592.900	21.749.438.104
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm: 01/01/2026	79.184.420.652	3.054.696.323	82.239.116.975
Số cuối kỳ: 30/09/2026	79.013.747.742	2.709.141.842	81.722.889.584

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa và vật kiến trúc
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	-
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	6.942.700.361
Số dư cuối kỳ	6.942.700.361
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	-
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	779.629.028
Số dư cuối kỳ	779.629.028
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	6.163.071.333

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG:

	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VND	VND
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao(Nhơn Hội)	614.589.713.930	503.589.550.775
Dây chuyền thuốc tiêm bột	-	23.496.972.309
Khác	19.178.485.013	12.041.798.208
	633.768.198.943	539.128.321.292

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON:

	Tỷ lệ phần sở hữu	Tại ngày 30/9/2026 và 01/01/2026	
		VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar	100,00	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV dược liệu hữu cơ	100,00	5.000.000.000	5.000.000.000
		35.000.000.000	35.000.000.000

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT:

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng cổ phần	Tại ngày 30/9/2026 và 01/01/2026	
			Giá gốc	Dự phòng
			VNĐ	VNĐ
Công ty CP cao su Bidiphar	33,58	7.145.389	92.868.048.000	-
			92.868.048.000	-

17. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC:

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng cổ phần	Tại ngày 30/9/2026 và 01/01/2026	
			Giá gốc	Dự phòng
			VNĐ	VNĐ
Công ty CP VTYT Nghệ An	3,4	205.710	1.513.534.971	-
Công ty Cổ phần Thiên Phúc	10,0	200.000	2.000.000.000	(2.000.000.000)
			3.513.534.971	(2.000.000.000)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN:

	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Cty TNHH CNĐL Bách Khoa	8.871.784.504	19.264.779.810
Tofflon Science	33.194.724.150	33.458.881.599
Truking technology limited	13.465.299.568	13.001.682.260
Cheiron Pharma GmbH	14.677.426.637	6.309.429.905
Khác	108.503.936.451	132.257.160.571
	178.713.171.310	204.291.934.145

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN:

	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Cty CP Dược VP-PHARM	1.488.856.833	5.940.546.470
Cty CP Sundial Pharma	2.197.903.274	1.457.124.271
CTY REXTON	1.362.160.950	1.097.788.200
CTY CP TB T&T	1.039.500.000	2.425.500.000
Khác	5.607.645.427	4.499.810.165
	11.696.066.484	15.420.769.106

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	Tại ngày 01/01/2026	Số phải nộp 9T/2026	Số đã nộp 9T/2026	Tại ngày 30/9/2026
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	158.080.490	1.304.051.011	1.186.600.388	275.531.113
+ Phải nộp	158.080.490	1.304.051.011	1.186.600.388	275.531.113
+ Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(297.134.515)	18.970.633.961	18.831.573.915	(158.074.469)
Thuế nhập khẩu	-	172.200.855	256.375.911	(84.175.056)
Thuế xuất khẩu	-	12.041.700	12.041.700	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.328.497.454	47.851.473.995	60.888.588.335	37.291.383.114
+ Phải nộp	50.328.497.454	47.851.473.995	60.888.588.335	37.291.383.114
+ Phải thu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.095.948.729	10.857.332.815	8.813.994.855	3.139.286.689
+ Phải nộp	1.144.319.486	11.595.788.112	8.813.994.855	3.926.112.743
+ Phải thu	(48.370.757)	(738.455.297)	-	(786.826.054)
Thuế đất	(4.554.998)	3.493.654.546	3.493.654.546	(4.554.998)
Thuế khác	494.545.893	1.333.942.158	1.776.524.706	51.963.345
+ Phải nộp	502.901.964	1.325.586.087	1.776.524.706	51.963.345
+ Phải thu	(8.356.071)	8.356.071	-	-
	51.775.383.053	83.995.331.041	95.259.354.356	40.511.359.738
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu NN	(350.060.270)			(1.033.630.577)
Thuế và các khoản phải nộp NN	52.125.443.323			41.544.990.315

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Thù lao HĐQT, BKS	564.417.951	6.407.417.951
Quỹ từ thiện Thiên Phúc	1.028.022.166	1.028.022.166
Khác	738.620.452	555.463.058
	2.331.060.569	7.990.903.175

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN:

	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí các chương trình bán hàng	10.392.848.178	22.538.050.984
Chi phí khác	1.674.051.623	1.414.590.033
	12.066.899.801	23.952.641.017

23. CÁC KHOẢN VAY:

	Tại ngày 01/01/2026	9T/2026		Tại ngày 30/9/2026
	VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	VNĐ
a. Vay ngắn hạn	43.214.775.628	249.466.404.668	138.011.669.581	154.669.510.715
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	27.214.775.628	245.466.404.668	134.011.669.581	138.669.510.715
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	14.268.551.500	221.799.339.616	97.398.380.401	138.669.510.715
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	12.946.224.128	23.667.065.052	36.613.289.180	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Phân loại lại)	16.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	16.000.000.000
b. Vay dài hạn	132.000.000.000	120.358.587.357	12.000.000.000	240.358.587.357
+ Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Gia Lai	132.000.000.000	-	12.000.000.000	120.000.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Bình Định	-	120.358.587.357	-	120.358.587.357
	175.214.775.628	369.824.992.025	150.011.669.581	395.028.098.072

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 31/12/2025	49.017.924.602	73.230.409.537	5.862.924.302	128.111.258.441
Tăng từ lợi nhuận	20.000.000	43.436.167	-	63.436.167
Tăng khác	14.040.000	7.800.000	-	21.840.000
Điều chỉnh giảm (*)	(10.217.905.761)	(10.217.905.761)	-	(20.435.811.522)
Sử dụng quỹ	(2.215.840.000)	(3.268.418.514)	(5.851.200.000)	(11.335.458.514)
Tại ngày 30/9/2026	36.618.218.841	59.795.321.429	11.724.302	96.425.264.572

(*) Điều chỉnh giảm số đã tạm trích quỹ Khen thưởng và quỹ phúc lợi năm 2025 từ 10% xuống còn 3% Lợi nhuận sau thuế năm 2025, theo Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ2026 ngày 25 tháng 04 năm 2026 được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty CP Dược – Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar).

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2026	115.949.061.957	16.821.268.119	132.770.330.076
Trích lập từ lợi nhuận trước thuế kỳ này	-	-	-
Giảm quỹ	(10.959.801.541)	-	(10.959.801.541)
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(2.099.416.996)	(2.099.416.996)
Tại ngày 30/9/2026	104.989.260.416	14.721.851.123	119.711.111.539

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

	Tại ngày 30/9/2026			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
		%	VNĐ		%	VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Gia Lai	12.485.606	13,21%	124.856.060.000	12.485.606	13,21%	124.856.060.000
KWE Beteiligungen AG	10.561.150	11,17%	105.611.500.000	10.053.550	10,64%	100.535.500.000
Các cổ đông khác	71.442.506	75,58%	714.425.060.000	71.950.106	76,11%	719.501.060.000
Cổ phiếu quỹ	40.085	0,04%	400.850.000	40.085	0,04%	400.850.000
	94.529.347	100%	945.293.470.000	94.529.347	100%	945.293.470.000

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 31/12/2025
- Đô la Mỹ ("USD")	24.815,69	60.745,43
- Euro ("EUR")	124,95	128,61

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG:

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng	459.498.793.148	440.213.424.165	1.369.720.338.571	1.353.358.795.646
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán dược phẩm Sản xuất	455.998.575.697	427.656.569.133	1.354.843.391.609	1.332.332.363.320
Doanh thu bán vật tư y tế	1.377.811.376	1.147.884.656	4.026.654.843	3.170.515.707
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	1.504.790.157	3.504.331.614	9.320.759.991	9.909.707.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	617.615.918	7.904.638.762	1.529.532.128	7.946.208.892
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.462.990.418	16.960.564.092	28.210.952.724	50.676.728.817
Chiết khấu thương mại	9.662.408.790	15.549.101.683	23.801.948.809	47.730.410.804
Hàng bán bị trả lại	1.800.581.628	1.411.462.409	4.409.003.915	2.946.318.013
Tổng doanh thu thuần	448.035.802.730	423.252.860.073	1.341.509.385.847	1.302.682.066.829

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá vốn bán dược phẩm sản xuất	244.816.398.161	234.899.530.682	720.322.098.778	657.311.246.452
Giá vốn bán vật tư y tế	1.255.793.908	1.028.970.695	3.866.527.510	2.750.936.431
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, CCDC	360.670.752	2.525.538.287	1.732.162.230	5.525.832.482
Giá vốn cung cấp hàng hóa, dịch vụ khác	140.901.460	5.608.304.746	313.432.631	5.669.834.596
	246.573.764.281	244.062.344.410	726.234.221.149	671.257.849.961

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	150.142.518.453	127.818.838.071	529.611.261.633	416.431.762.433
Chi phí nhân công	98.348.738.444	51.897.908.939	292.622.145.500	256.222.563.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.971.963.608	12.795.453.008	29.507.599.023	38.236.596.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.218.977.635	38.348.969.380	114.504.540.887	107.952.564.060
Chi phí khác bằng tiền	32.881.957.925	55.835.729.967	113.745.192.738	131.011.541.659
Dự phòng phải thu khó đòi	215.614.437	(1.100.054.529)	(520.746.900)	(3.736.706.861)
	330.779.770.502	285.596.844.836	1.079.469.992.881	946.118.321.056

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, khác	9.490.340.989	5.044.360.365	26.277.834.111	13.377.496.635
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.303.960.323	18.420.232.550	24.005.719.467	21.377.743.006
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	268.391.535	3.934.319.774	1.208.161.060	4.659.354.855
	30.062.692.847	27.398.912.689	51.491.714.638	39.414.594.496

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	579.493.949	1.339.973.239	2.081.608.735	2.844.596.315
Chiết khấu thanh toán	1.735.271.382	1.532.066.366	5.958.583.712	4.888.049.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	463.512.210	958.229.503	2.464.936.444	2.287.385.996
	2.778.277.541	3.830.269.108	10.505.128.891	10.020.031.986

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG:

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	49.003.957.202	24.162.612.263	150.368.238.431	147.232.285.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	970.592.452	756.136.526	2.676.351.715	2.360.111.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.695.297.207	16.502.339.037	36.148.302.123	43.748.522.730
Chi phí bán hàng khác	29.172.345.851	40.187.106.800	97.654.167.728	104.603.997.561
	90.842.192.712	81.608.194.626	286.847.059.997	297.944.917.107

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP:

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	14.723.591.475	2.745.288.453	43.223.463.944	37.190.706.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	563.865.647	2.164.723.041	1.761.135.205	6.741.815.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.726.360.300	4.427.297.102	13.376.852.375	12.130.069.590
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.694.687.445	14.791.501.169	12.332.486.661	23.981.646.351
Dự phòng phải thu khó đòi	215.614.437	(1.100.054.529)	(520.746.900)	(3.736.706.861)
	22.924.119.304	23.028.755.236	70.173.191.285	76.307.530.834

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	9 Tháng Năm 2026	9 Tháng Năm 2025
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.931.713.537	11.688.844.307	47.851.473.995	41.608.607.424
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	845.632.188	(321.408.310)	1.804.462.727	(473.015.413)
	16.777.345.725	11.367.435.997	49.655.936.722	41.135.592.011

36. SỐ LIỆU SO SÁNH:

Số liệu so sánh của một số chỉ tiêu được trình bày lại để phù hợp theo TT99/2025/TT-BTC tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (số đầu năm) như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Số liệu đã báo cáo theo TT200		Số liệu trình bày lại theo TT99	
	Mã số	Tại ngày 31/12/2025	Mã số	Tại ngày 31/12/2025
1. TÀI SẢN				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (i)	123	406.700.000.000	123	410.987.276.713
Phải thu ngắn hạn khác (i)	136	8.772.516.375	135	4.485.239.662
		415.472.516.375		415.472.516.375
2. NGUỒN VỐN				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận (ii)		-	313	1.600.459.750
Phải trả ngắn hạn khác (ii)	319	9.591.362.925	320	7.990.903.175
Vốn khác của chủ sở hữu (iii)	414	-	414	2.242.183.741
Nguồn kinh phí và quỹ khác (iii)	430	2.242.183.741		-
Nguồn kinh phí (iii)	431	719.369.206		-
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (iii)	432	1.522.814.535		-
		11.833.546.666		11.833.546.666

(i) Lãi phải thu liên quan của tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được phân loại lại từ phải thu ngắn hạn sang đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn.

(ii) Phải trả cổ tức được phân loại lại từ phải trả ngắn hạn khác sang phải trả cổ tức, một chỉ tiêu riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

(iii) Nguồn kinh phí và quỹ khác, một chỉ tiêu riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng, được phân loại sang vốn khác của chủ sở hữu.

Lê Thị Kiều My
Người lập biểu

Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 10 năm 2026